

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 39

11/2/2024 10:00:00

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Ngoài ra, theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 lần lượt là 72.706.941.968 VND và 62.095.309.204 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong kỳ là 505.062.096 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 11, 37 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo):

Tại thời điểm 30/06/2024, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 879.260.762.822 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 360.992.568.187 VND, vốn chủ sở hữu âm 185.366.082.355 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 6.674.542.419 VND, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán, bên cạnh đó việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn chưa đủ cơ sở đưa kết luận về việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng, nợ phải thu khác của các đối tượng đã dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023 với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó, bao gồm các khoản nợ gốc với Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú, Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do việc chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu, đầy đủ trong Báo cáo kiểm toán độc lập số 200323.006/BCTC.HCM được phát hành ngày 20/03/2023 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với các khoản công nợ và dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty trong năm phát sinh cũng như các năm tiếp theo sau khi xóa nợ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 20/07/2012 trước đây và khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về "Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này", Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 10, 11 và 37 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 09 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 30/06/2024, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.237,5 m² đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.075.334.484	101.762.285.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.375.714.429	10.786.731.979
111	1. Tiền		9.375.714.429	10.786.731.979
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.422.691.128	57.457.042.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	74.458.642.225	58.520.978.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.270.580.804	262.068.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.762.787.200	3.721.221.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
140	IV. Hàng tồn kho	08	16.354.070.646	23.531.157.588
141	1. Hàng tồn kho		17.795.368.973	27.950.767.493
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.441.298.327)	(4.419.609.905)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.922.858.281	9.987.353.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	998.900.205	2.084.623.741
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	867.333.766
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.923.958.076	7.035.396.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.531.318.479	186.601.293.735
220	II. Tài sản cố định		136.052.513.163	140.952.444.741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	72.474.589.037	77.125.662.419
222	- Nguyên giá		566.713.745.088	564.684.339.757
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(494.239.156.051)	(487.558.677.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	63.577.924.126	63.826.782.322
228	- Nguyên giá		67.588.176.453	67.588.176.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.010.252.327)	(3.761.394.131)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.004.022.273	25.116.372.278
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	24.004.022.273	25.116.372.278
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.474.783.043	20.532.476.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.474.783.043	20.532.476.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289.606.652.963	288.363.579.364

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		474.972.735.318	467.055.119.300
310	I. Nợ ngắn hạn		469.067.902.671	463.658.238.800
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.897.160.541	8.635.258.808
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.247.999.147	2.485.494.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.140.502.410	943.745.900
314	4. Phải trả người lao động		12.997.440.356	16.987.811.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.046.240.441	969.862.838
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	606.060.610	696.969.698
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.363.462.305	31.816.811.198
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	400.769.036.861	401.122.284.052
330	II. Nợ dài hạn		5.904.832.647	3.396.880.500
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.545.454.547	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.359.378.100	3.396.880.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(185.366.082.355)	(178.691.539.936)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(185.366.082.355)	(178.691.539.936)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(879.260.762.822)	(872.586.220.403)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.674.542.419)	(6.023.001.615)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289.606.652.963	288.363.579.364



Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	221.017.958.403	253.294.396.578
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	364.770.920	478.212.847
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.653.187.483	252.816.183.731
11	4. Giá vốn hàng bán	25	198.384.475.174	230.616.618.117
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.268.712.309	22.199.565.614
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	114.808.608	212.105.919
22	7. Chi phí tài chính	27	19.283.313.617	21.390.954.193
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.891.502.767	21.238.853.824
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.521.777.362	2.205.805.560
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.740.910.903	4.772.271.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.162.480.965)	(5.957.359.681)
31	11. Thu nhập khác	30	146.231.517	1.686.255.128
32	12. Chi phí khác	31	2.658.292.971	4.747.626.445
40	13. Lợi nhuận khác		(2.512.061.454)	(3.061.371.317)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(237)	(321)



Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.948.169.101	8.262.502.802
03	- Các khoản dự phòng		(2.993.721.514)	(1.254.530.142)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.875.151	(9.807.083)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.527.820)	(143.236.756)
06	- Chi phí lãi vay		18.891.502.767	21.238.853.824
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.159.755.266	19.075.051.647
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.008.969.347)	(2.966.143.087)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.155.398.520	9.258.869.684
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.849.149.408	(3.532.278.278)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		143.417.209	1.920.020.852
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.466.375.073)	(21.302.924.394)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.322.822)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(167.624.017)	2.449.273.602
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.219.055.326)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		302.000.000	36.363.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.695.628	106.873.120
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(912.359.698)	143.236.756
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		184.655.501.048	220.994.834.421
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(185.008.748.239)	(232.930.812.848)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(353.247.191)	(11.935.978.427)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.433.230.906)	(9.343.468.069)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.786.731.979	22.770.043.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.213.356	2.900.197
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>9.375.714.429</u>	<u>13.429.475.342</u>

Xuân

Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 281.097.430.000 VND; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.682 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.616 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2024, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 879.260.762.822 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 360.992.568.187 VND, vốn chủ sở hữu âm 185.366.082.355 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 6.674.542.419 VND, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán, bên cạnh đó việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kể từ năm 2023, do thiếu hụt trong nguồn vốn nên Công ty không thể triển khai các đơn hàng đông lạnh giá trị lớn như các năm trước, đồng thời phải đóng cửa chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh do thay đổi mô hình kinh doanh hàng giá trị gia tăng từ bán lẻ trực tiếp sang mô hình đại lý, dẫn đến tổng doanh thu hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 12,74% so với năm trước. Tuy nhiên hoạt động gia công của Công ty đã cải thiện đáng kể so với năm 2023 do thị trường Trung Quốc dần mở cửa các nhà máy thường xuyên có đơn hàng gia công, Công ty tận dụng được nguồn nhân lực hiện có, từ đó khiến cho lãi gộp tăng nhẹ 0,31% so với 6 tháng đầu năm 2023. Bên cạnh đó, tiền thu từ kinh doanh giúp Công ty giảm áp lực phải đi vay ngân hàng dẫn đến chi phí lãi vay giảm 11,05%. Từ các yếu tố trên dẫn đến mức lỗ kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2024 đã giảm 2,3 tỷ VND tương đương 25,99% so với 6 tháng đầu năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Đông lạnh AGF7

Xí nghiệp Đông lạnh AGF8

Xí nghiệp Đông lạnh AGF9

Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360

Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản

Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới

Địa chỉ

Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang

Hoạt động kinh doanh chính

Chế biến thủy sản đông lạnh

Chế biến thủy sản đông lạnh

Chế biến thủy sản đông lạnh

Chế biến các mặt hàng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản

Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí thuê ao, các chi phí hoạt động khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.568.900.472	1.966.815.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.806.813.957	8.819.916.298
	<u>9.375.714.429</u>	<u>10.786.731.979</u>



4 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		31/03/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hưng Vương	398.339.860	(598.339.860)	398.339.860	(598.339.860)
	398.339.860	(598.339.860)	398.339.860	(598.339.860)
Bên khác				
Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	74.060.302.365	(4.655.710.471)	58.122.639.932	(4.633.632.067)
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Quang Huy	33.501.754.807	-	27.592.223.269	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Quang Huy	9.205.897.246	-	8.551.322.853	-
Nguyễn Vũ Kha	15.015.723.115	-	11.254.342.553	-
Phải thu khách hàng khác	15.436.927.197	(4.655.710.471)	11.024.113.317	(4.633.632.067)
	74.458.642.225	(5.054.050.331)	58.520.974.892	(5.031.957.267)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

	30/06/2024		31/03/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	1.230.312.034	-	-	-
Trả trước cho người bán ngân hàng khác	40.268.770	(15.268.770)	262.068.770	(15.268.770)
	1.270.580.804	(15.268.770)	262.068.770	(15.268.770)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.672.067.200	-	3.630.501.200	-
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	-	90.720.000	-
	3.762.787.200	-	3.721.221.200	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Bùi Văn Bắc	515.000.000	-	523.000.000	-
Ông Lê Công Trí	505.000.000	-	500.000.000	-
Ông Trần Lý Thiên Phúc	500.000.000	-	500.134.000	-
Ông Nguyễn Văn Công	370.000.000	-	350.000.000	-
Các đối tượng khác	1.872.787.200	-	1.848.087.200	-
	3.762.787.200	-	3.721.221.200	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	5.107.756.905	53.706.574	5.128.773.933	96.816.066
- Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Các khoản khác	945.862.746	53.706.574	966.879.774	96.816.066
Trả trước cho người bán	15.268.770	-	15.268.770	-
- Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
	5.123.025.675	53.706.574	5.144.042.703	96.816.066

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.890.251.210	(1.161.067.239)	8.588.185.670	(3.609.122.739)
Công cụ, dụng cụ	472.734.494	-	100.966.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.499.540.993	(105.818.185)	9.659.514.185	(692.461.785)
Thành phẩm	6.932.842.276	(174.412.903)	9.602.101.159	(118.025.381)
	17.795.368.973	(1.441.298.327)	27.950.767.493	(4.419.609.905)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	24.004.022.273	23.693.291.096
Dự án vùng nuôi Nhon Hòa (*)	23.500.000.000	23.500.000.000
Xây dựng nhà chế biến bong bóng cá	-	193.291.096
Sửa chữa dàn ngưng F8	504.022.273	-
Mua sắm tài sản cố định	-	1.423.081.182
Dàn ngưng tại xí nghiệp AGF9	-	950.000.000
Tài sản khác	-	473.081.182
	24.004.022.273	25.116.372.278

(*) Dự án vùng nuôi Nhon Hòa

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô dự án: 137.667,5 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.430 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.237,5 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	589.594.539.757					
- Mua trong kỳ	-	408.000.000	-	-	-	408.000.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	582.790.649	1.340.614.682	-	-	-	1.923.405.331					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(302.000.000)	-	-	-	(302.000.000)					
Số dư cuối kỳ	184.401.139.642	372.154.873.842	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	589.738.745.088					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	122.508.552.010	355.175.854.979	9.522.485.411	217.847.554	133.237.384	487.558.877.238					
- Khấu hao trong kỳ	3.670.641.743	2.957.000.716	61.638.636	5.775.000	4.254.812	6.992.311.905					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.832.192)	-	-	-	(18.832.192)					
Số dư cuối kỳ	126.179.193.753	358.114.023.503	9.584.124.047	223.622.554	138.192.194	494.259.156.051					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	61.309.796.983	15.532.404.181	215.735.230	33.687.500	34.038.525	77.125.882.419					
Tại ngày cuối kỳ	58.221.945.889	14.040.850.339	154.096.594	27.912.500	29.783.715	72.474.589.037					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 30.692.299,537 VND và 34.573.704.887 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 333.141.557.646 VND.

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của kho lạnh tại tổ 64, xóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 30/06/2024 lần lượt là 72.706.941.968 VND và 62.095.309.204 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong kỳ là 505.061.090 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2024 bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 34.804,3 m² có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 lần lượt là 31.750.176.453 VND và 4.010.252.327 VND, khấu hao trong kỳ là 248.858.196 VND.
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài của kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. Công ty hiện đang làm thủ tục để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh này.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 21.671.081.977 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	524.916.995	792.189.539
Chi phí sửa chữa	422.357.760	1.104.995.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.625.450	187.438.272
	<u><u>998.900.205</u></u>	<u><u>2.084.623.741</u></u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	893.745.833	-
Chi phí sửa chữa	1.105.695.586	-
Tiền thuê đất trả trước (*)	19.475.341.624	20.532.476.716
	<u><u>21.474.783.043</u></u>	<u><u>20.532.476.716</u></u>

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000
Công ty Điện lực An Giang - Điện lực Long Xuyên	1.914.000.402	1.914.000.402	1.731.085.270	1.731.085.270
Công ty TNHH JINFA	2.749.949.545	2.749.949.545	322.577.500	322.577.500
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Quang Huy	2.460.228.300	2.460.228.300	188.643.500	188.643.500
Các đối tượng khác	5.606.277.294	5.606.277.294	4.226.247.538	4.226.247.538
	14.897.160.541	14.897.160.541	8.635.258.808	8.635.258.808

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	764.109.760	-	-	-
Người mua khác trả tiền trước khác	267.425.977	269.031.338	-	-
	3.247.999.147	2.485.494.748		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	835.345.775	5.109.791.181	4.073.754.029	-	1.871.382.927
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	-	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101.915.205	144.048.478	3.468.758	21.116.158	263.611.083
Thuế Tài nguyên	-	6.484.920	29.252.120	30.228.640	-	5.508.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	569.088.922	-	2.880.421.007	2.747.866.595	436.534.510	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	111.090.877	111.090.877	-	-
	7.035.396.330	943.745.900	8.282.603.663	6.974.408.899	6.923.958.076	2.140.502.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	539.662.090	114.534.396
Chi phí hoa hồng	-	241.250.091
Chi phí phải trả khác	506.578.351	614.078.351
	1.046.240.441	969.862.838

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	606.060.610	696.969.698
	606.060.610	696.969.698
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	2.545.454.547	-
	2.545.454.547	-

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.603.149.198	1.494.709.438
- Bảo hiểm xã hội	1.379.010.828	-
- Bảo hiểm y tế	246.074.400	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.157.712	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
- Mượn tiền Công đoàn Công ty	-	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	227.641.487	222.673.080
	33.363.462.305	31.816.811.198
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	-
	29.299.428.680	-

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn do Công ty chưa thu xếp được nguồn tiền.

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty được trích lập theo Điều 46, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 đối với các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008. Số dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30/06/2024 là 3.359.378.100 VND.

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽¹⁾	77.779.292.215	77.779.292.215	62.782.266.097	66.735.232.965	73.826.325.347	73.826.325.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	317.542.991.837	317.542.991.837	117.673.234.951	118.273.515.274	316.942.711.514	316.942.711.514
Ông Nguyễn Hữu Phước ⁽³⁾	5.800.000.000	5.800.000.000	4.200.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	401.122.284.052	401.122.284.052	184.655.501.048	185.008.748.239	400.769.036.861	400.769.036.861

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0005/2024/HETDHM-DN/PGBankAG ngày 03/01/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 03/01/2024 đến hết ngày 03/01/2025;
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đối với thửa đất CH937462 tọa lạc tại P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang theo Văn bản sửa đổi 540.0251.06/PL.HĐBĐ ngày 26/04/2024 (540.0251.03/PL-HĐBĐ ngày 31/05/2018);
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tùa lạc tại xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp 540.0005A/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tùa lạc tại xã Tân Nhuận Đông, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số: 540.0005B/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tùa lạc tại xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0005C/2024/BĐ ngày 03/01/2024;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 73.826.325.347 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/549049/HĐTĐ ngày 23/08/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 333.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 23/08/2024;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2 m² tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 115, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 244 TĐĐ số 33 giá trị định giá 381.000.000 VND; thửa 61 TĐĐ số 32 giá trị định giá 1.977.000.000 VND, thửa 235 TĐĐ số 33 giá trị định giá 1.198.000.000 VND, thửa 236 TĐĐ số 33 giá trị định giá 319.000.000 VND, thửa 245 TĐĐ số 33 giá trị định giá 249.000.000 VND tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Cối đá vảy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 222.000.000 VND;
 - + Máy lạng da và cổ quay trị giá 2.376.000.000 VND;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 1970,1971 TĐĐ số 2 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTĐ ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 giá trị định giá 9.878.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049; Công trình xây dựng trên đất AGF7+360 giá trị định giá 28.851.000.000 VND;
 - + Hàng tồn kho cá tra và khoản phải thu của Công ty theo Biên bản định giá ngày 08/09/2023 với giá trị 79.920.216.156 VND;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS01 ngày 24/03/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 316.942.711.514 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 01/2022 AGFVVCN ngày 31/12/2021 cùng với các phụ lục 03 ngày 01/11/2022, phụ lục 04 ngày 20/12/2022, phụ lục 05 ngày 30/12/2023, phụ lục 06 ngày 12/03/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2024;
- Lãi suất cho vay: 13%/năm tính từ ngày 01/11/2022;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 10.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(866.563.218.788)	1.508.727.551	(172.668.538.321)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(9.018.730.998)	-	(9.018.730.998)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(875.581.949.786)	1.508.727.551	(181.687.269.319)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(6.674.542.419)	-	(6.674.542.419)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(879.260.762.822)	1.508.727.551	(185.366.082.355)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,583
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
	100,00	281.097.430.000	100,00	281.097.430.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	281.097.430.000	281.097.430.000
- Vốn góp cuối kỳ	281.097.430.000	281.097.430.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 93.521 m². Chi phí thuê được trả trước một lần theo thời hạn thuê.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	20.285,58	21.667,68

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	204.650.182.511
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	190.987.313.209
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	139.318.256.976
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	10.430.893.200
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.986.079.024	6.986.079.024
	<u>625.202.346.840</u>	<u>625.202.346.840</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	223.440.000	110.143.000.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	7.201.752.980	11.581.848.652
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	22.787.749.417	23.567.735.532
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	5.747.597.204	10.245.965.173
Doanh thu bán hàng hóa	101.110.744	165.387.802
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	8.971.564.400	7.714.000
Doanh thu hoạt động gia công	108.394.273.304	77.811.557.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.095.654.806	19.654.656.961
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	47.494.815.548	116.531.143
	221.017.958.403	253.294.396.578

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	364.770.920	453.611.347
Giảm giá hàng bán	-	24.601.500
	364.770.920	478.212.847

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	307.044.902	109.989.659.158
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	6.041.724.022	9.455.372.837
Giá vốn hàng chế biến nội địa	17.820.761.275	21.230.804.146
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	4.782.051.647	9.306.110.619
Giá vốn hàng hóa	64.633.901	110.056.054
Giá vốn cá nuôi, cá giống	10.012.403.505	7.714.000
Giá vốn hoạt động gia công	98.891.040.112	72.994.570.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.649.921.060	8.952.194.622
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	46.184.083.589	116.531.143
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.978.311.578)	(1.546.484.472)
Chi phí nguyên vật liệu đã hết hạn sử dụng	3.609.122.739	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	89.871
	198.384.475.174	230.616.618.117

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.695.628	106.873.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.112.980	95.425.716
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.807.083
	114.808.608	212.105.919



27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.891.502.767	21.238.853.824
Chiết khấu thanh toán	356.567.993	118.171.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.367.706	33.928.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.875.151	-
	19.283.313.617	21.390.954.193

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	426.577.752	386.147.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.199.610	1.819.657.984
	1.521.777.362	2.205.805.560

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.736.333	54.389.134
Chi phí nhân công	2.557.895.628	2.005.424.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.805.044	326.287.683
Chi phí dự phòng	22.092.464	291.954.330
Thuế, phí, và lệ phí	45.092.095	82.450.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.361.064	697.451.626
Chi phí khác bằng tiền	1.720.928.275	1.314.314.224
	5.740.910.903	4.772.271.461

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.832.192	36.363.636
Tiền phạt thu được	-	1.358.324.074
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	68.394.072	-
Thu nhập khác	59.005.253	291.567.418
	146.231.517	1.686.255.128



31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Phạt chậm nộp	503.937	37.804.931
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	218.654.982	1.273.658.371
Chi phí thời gian ngưng sản xuất	-	1.056.850.992
Khấu hao tài sản không sử dụng	740.760.367	1.143.463.617
Thuế TNCN hoa hồng môi giới	-	374.933.998
Chi phí thuê đất bổ sung	1.596.285.605	-
Chi phí khác	102.088.080	860.914.536
	2.658.292.971	4.747.626.445

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.567.069.462	4.747.626.445
- Chi phí không hợp lệ	1.567.069.462	4.747.626.445
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.107.472.957)	(4.271.104.553)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	6.466.307.408	6.466.307.408

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.674.542.419)	(9.018.730.998)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(237)	(321)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.222.395.449	33.846.306.521
Chi phí nhân công	73.580.816.009	50.883.925.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.207.408.734	7.183.441.973
Chi phí dự phòng	(2.956.219.114)	291.954.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.930.683.814	24.437.241.426
Chi phí khác bằng tiền	3.832.846.472	2.876.280.286
	198.817.931.364	119.519.150.079

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	7.806.813.957	-	-	7.806.813.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.167.379.094	-	-	73.167.379.094
	80.974.193.051	-	-	80.974.193.051

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	8.819.916.298	-	-	8.819.916.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.210.242.225	-	-	57.210.242.225
	66.030.158.523	-	-	66.030.158.523

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	400.769.036.861	-	-	400.769.036.861
Phải trả người bán, phải trả khác	48.260.622.846	-	-	48.260.622.846
Chi phí phải trả	1.046.240.441	-	-	1.046.240.441
	450.075.900.148	-	-	450.075.900.148
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	401.122.284.052	-	-	401.122.284.052
Phải trả người bán, phải trả khác	40.452.070.006	-	-	40.452.070.006
Chi phí phải trả	969.862.838	-	-	969.862.838
	442.544.216.896	-	-	442.544.216.896

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	184.655.501.048	220.994.834.421
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	185.008.748.239	232.930.812.848

00111
CÔNG
CH NHỊ
NG KÍ
AA
V KIẾ

37 . THÔNG TIN KHÁC

Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sln Hồ

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR(Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc cần trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 VND, bao gồm tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 VND, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 VND, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 VND. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.



Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF (tiếp theo):

Ngày 26/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã công bố Quyết định tạm ngưng phiên tòa phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT để xác minh, thu thập tài liệu bổ sung cho vụ án.

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty vẫn đang trong quá trình phối hợp với luật sư để xử lý vụ án và chờ phán quyết của Tòa án.

Cam kết khác

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.703.837.299	12.949.350.184	220.653.187.483
Tài sản bộ phận	289.606.652.963	-	289.606.652.963
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.331.405.331	-	2.331.405.331

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	Công ty do bà Trần Ngọc Vân, thành viên HĐQT đến ngày 30/06/2023 kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	875.054.000	691.950.000
Ông Nguyễn Văn Ký Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	221.780.000	169.270.000
Ông Nguyễn Văn Dũng Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	191.780.000	135.670.000
Ông Võ Quốc Khánh Thành viên HĐQT	-	28.270.000
Ông Huỳnh Xuân Vinh Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	191.780.000	135.670.000
Bà Lê Thị Ngọc Giàu Trưởng ban kiểm soát	47.601.000	34.253.000
Ông Nguyễn Tường Huy Thành viên BKS	50.303.000	44.652.000
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	52.280.000	48.445.000
Bà Hồ Xuân Hương Kế toán trưởng	119.530.000	95.720.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024